

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Quý 3 năm tài chính 2014)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2014 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu

hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	143,202,180	312,041,540
b) Tiền gửi ngân hàng	10,131,379,677	11,294,529,152
c) Các khoản tương đương tiền	11,500,000,000	13,500,000,000
Tổng cộng	21,774,581,857	25,106,570,692

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	57,670,562,411	53,608,300,859
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	56,070,562,411	53,288,300,859
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay		320,000,000
- tiền chi cho Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến vay	1,600,000,000	
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	57,670,562,411	53,608,300,859

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,121,221,384	2,167,120,706
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,692,497,571	4,984,895,133
- chi phí của Các công trình dở dang	11,174,262,055	3,298,062,689
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,483,624,565	1,652,221,493
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,619,631,595	10,929,615,921
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,008,364,668	2,098,070,312

Tổng cộng	25,424,985,882	15,983,561,448
-----------	----------------	----------------

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	32,664,832	-
+ thuế GTGT hàng NK nộp thừa	32,664,832	
+ thuế XNK nộp trước	-	
Tổng cộng	32,664,832	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2014	176,078,717	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,177,720,795
+ Mua trong kỳ		31,600,000			31,600,000
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/12/2014	176,078,717	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,209,320,795
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2014	157,191,430	56,402,037	674,348,507	66,317,647	954,259,622
+ Khấu hao trong kỳ	15,326,335	11,759,279	148,390,344	29,154,807	204,630,765
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/12/2014	172,517,765	68,161,316	822,738,851	95,472,454	1,158,890,387
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,287	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173
- Tại ngày 31/12/2014	3,560,952	39,504,270	869,599,303	137,765,884	1,050,430,408

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,330,875,500	1,049,063,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	10,051,312,500	10,333,125,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,099,680,166	40,035,407,440
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,471,428,705	36,650,344,351
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,628,251,461	3,385,063,089

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,075,402,517	1,247,608,308
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
- Cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay thời hạn 2 năm	6,500,000,000	

Tổng cộng	10,505,954,517	4,178,160,308
------------------	-----------------------	----------------------

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	59,509,021	83,817,688
- Đặt cọc thuê nhà	2,062,650,000	2,066,850,000
- Đặt cọc khác	597,988,245	610,092,785
Tổng cộng	2,720,147,266	2,760,760,473

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	3,656,335,056	4,231,400,000
- vay ngân hàng	2,393,889,056	
- vay đối tượng khác	1,262,446,000	4,231,400,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	3,656,335,056	4,231,400,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	84,921,248	715,121,346
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,937,648,509	4,368,546,068
- thuế thu nhập cá nhân	120,265,676	198,567,676
- thuế khác	200,000	80,000
Tổng cộng	3,143,035,433	5,282,315,090

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	478,519,146	410,329,264
- Trích trước giá vốn hàng hoá		
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	56,453,460	329,398,190
- Phải trả trợ cấp thôi việc		
Tổng cộng	534,972,606	739,727,454

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6,935,037	
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	0	77,783,333
- Phải trả chi phí tiên ích, quỹ PL cho Tiên Phong	237,239,925	382,211,633
- Phải trả Cty Atlas	3,520,000,000	1,600,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co., LTD	5,104,000,000	2,320,000,000
- Phải trả Trương Thái Quảng	0	610,450,000
- Phải trả Fritas	1,418,741,430	1,312,582,430
- Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương	0	98,771,409

- Tiền kỳ quỹ BL của Công ty TNHH Dịch Vụ Lam Điền	0	25,200,324
- Phải trả phải nộp khác	458,260,429	1,296,916,443
Tổng cộng	10,745,176,821	7,723,915,572

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	9,354,698,748	108,951,674,806
Số dư tại 30/06/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	11,613,316,076	111,210,292,134
Số dư tại 30/09/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,446,467,283	6,232,982,417	106,119,912,475
Tăng	-	-	-	-	6,231,060,025	6,231,060,025
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	6,231,060,025	6,231,060,025
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(405,379,000)	(405,379,000)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- khác	-	-	-	-	(405,379,000)	(405,379,000)
Số dư tại 31/12/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	2,446,467,283	12,058,663,442	111,945,593,500
	-	-	-	-	0	0

b) Cổ phiếu

	31/12/2014	31/03/2014
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2014	Lưu ý kể từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,064,886,776	94,418,833,725
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	30,464,309,074	71,379,492,176

- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,600,577,702	23,039,341,549
Các khoản giảm trừ doanh thu	49,170,000	175,834,000
- Hàng bán bị trả lại	49,170,000	175,834,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,015,716,776	94,242,999,725

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	18,184,639,327	45,567,213,002
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,851,059,632	10,502,470,025
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	21,035,698,959	56,069,683,027

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	550,092,889	2,879,135,546
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	716,397,683	738,553,918
- Lãi tiền cho vay	155,505,288	301,435,729
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,142,849	6,125,411
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	1,423,138,709	3,925,250,604

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	81,447,613	339,943,905
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,465,748	132,683,218
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	159,913,361	472,627,123

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc




NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		136 498 424 196	149 762 186 838
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21 774 581 857	25 106 570 692
1. Tiền	111		10 274 581 857	11 606 570 692
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 500 000 000	13 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57 670 562 411	53 608 300 859
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57 670 562 411	53 608 300 859
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		25 091 413 094	48 738 712 708
1. Phải thu của khách hàng	131		24 180 623 463	45 782 440 232
2. Trả trước cho người bán	132		770 715 225	1 095 508 411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3 137 472 307	4 850 084 153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2 997 397 901)	(2 989 320 088)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	25 424 985 882	15 983 561 448
1. Hàng tồn kho	141		27 433 350 550	18 081 631 760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 008 364 668)	(2 098 070 312)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 536 880 952	6 325 041 131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 596 315 490	2 629 623 573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 552 506 629	1 127 250 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	32 664 832	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 355 394 001	2 568 167 558
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		25 544 511 781	21 877 731 664
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		11 101 742 908	11 556 586 173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 050 430 408	1 223 461 173
- Nguyên giá	222		2 209 320 795	2 177 720 795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 158 890 387)	(954 259 622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10 051 312 500	10 333 125 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 330 875 500)	(1 049 063 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	1 628 251 461	3 385 063 089
- Nguyên giá	241		40 099 680 166	40 035 407 440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38 471 428 705)	(36 650 344 351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	7 575 402 517	1 247 608 308
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10 505 954 517	4 178 160 308
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2 930 552 000)	(2 930 552 000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 129 882 368	3 326 133 667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		175 628 087	389 162 314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		234 107 015	176 210 880
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 720 147 266	2 760 760 473
VI- Lợi thế thương mại	269		2 109 232 527	2 362 340 427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		162 042 935 977	171 639 918 502
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		45 812 416 414	55 540 353 157
I- Nợ ngắn hạn	310		43 331 840 731	41 517 893 470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	3 656 335 056	4 231 400 000
2. Phải trả cho người bán	312		16 258 865 749	16 534 222 505
3. Người mua trả tiền trước	313		4 773 951 002	3 492 870 437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3 143 035 433	5 282 315 090
5. Phải trả người lao động	315		1 194 698 233	
6. Chi phí phải trả	316	V.11	534 972 606	739 727 454
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	10 745 176 821	7 723 915 572
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 275 696 178	1 714 976 347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 749 109 653	1 798 466 065
II- Nợ dài hạn	330		2 480 575 683	14 022 459 687
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		827 529 250	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		959 314 875	564 365 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		693 731 558	13 458 094 687
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		111 945 593 500	108 951 674 806
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	111 945 593 500	108 951 674 806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2 446 467 283	2 156 513 283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12 058 663 442	9 354 698 748
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	4 284 926 063	7 147 890 539
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440	162 042 935 977	171 639 918 502

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 10 Tháng 02 Năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	38 064 886 776	33 854 966 203	94 418 833 725	124 721 220 913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49 170 000	6 018 000	175 834 000	21 783 180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38 015 716 776	33 848 948 203	94 242 999 725	124 699 437 733
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21 035 698 959	24 175 392 294	56 069 683 027	84 486 528 786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16 980 017 817	9 673 555 909	38 173 316 698	40 212 908 947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1 423 138 709	459 192 206	3 925 250 604	3 989 561 052
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	159 913 361	301 574 229	472 627 123	689 103 553
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		81 447 613	195 079 685	339 943 905	446 790 038
8. Chi phí bán hàng	24		5 652 313 657	3 839 764 794	14 723 341 808	11 303 302 670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 901 099 482	3 252 960 348	7 726 468 897	10 221 203 907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24+25)	30		9 689 830 026	2 738 448 744	19 176 129 474	21 988 859 869
11. Thu nhập khác	31		142 632	7 735 672	22 257 258	327 736 695
12. Chi phí khác	32		2 569 680	10 746 155	163 033 270	22 769 606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2 427 048)	(3 010 483)	(140 776 012)	304 967 089
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 687 402 978	2 735 438 261	19 035 353 462	22 293 826 958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 379 125 823	628 850 317	4 530 693 556	4 998 261 030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(57 896 135)	10 268 810
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 308 277 155	2 106 587 944	14 562 556 041	17 285 297 118
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			1 077 217 130	571 368 977	1 872 864 607	2 650 587 418
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			6 231 060 025	1 535 218 967	12 689 691 434	14 634 709 700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		679	167	1,383	1,595

Ngày 10 Tháng 02 Năm 2015

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		19 035 353 462	22,293,826,958
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		(477 771)	2 430 721 632
- Khấu hao TSCĐ	03		2 307 527 619	5,466,247,411
- Các khoản dự phòng	04		117 393 168	341,929,808
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(2 765 342 463)	(3,824,245,625)
- Chi phí lãi vay	07		339 943 905	446,790,038
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		19 034 875 691	24 724 548 590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23 181 300 340	37,250,532,152
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9 441 424 434)	2,589,410,296
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(10 199 597 322)	(10,430,373,437)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(926 544 800)	387,191,028
- Tiền lãi vay đã trả	13		(352 408 960)	(446,960,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(5 961 591 115)	(16,255,293,038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		271 936 793	668,218,889
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(252 735 662)	(1,572,724,248)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15 353 810 531	36 914 549 382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78 372 726)	(1,438,382,838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			210,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39 656 410 190)	(72,039,080,599)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26 413 137 532	28,158,792,372
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			(991,562,217)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 770 475 109	10,510,626,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 551 170 275)	(35 589 607 053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6 574 840 439	28,812,935,429
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9 622 094 680)	(29,821,641,588)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 087 374 850)	(45,134,642,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12 134 629 091)	(46 143 348 659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3 331 988 835)	(44 818 406 330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 106 570 692	63 517 407 794
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21 774 581 857	18 699 001 464

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 10 Tháng 02 Năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG